diē dǎo

跌倒

verb · fall down, trip

Example Sentences

tā zài pǎo bù shí bù xiǎo xīn diē dǎo le
他在跑步时不小心跌倒了。

He accidentally fell down while running.

lǎo rén diē dǎo hòu lù rén lì kè shàng qián bāng máng
老人跌倒后，路人立刻上前帮忙。

After the old man fell, passersby immediately came to help.

Trace each character, then write the word on your own.

跌 跌 跌 跌 跌 跌 跌 跌 跌 跌 跌

跌 跌 跌 跌

倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒 倒

倒 倒